

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1437/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27/5/2021
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1403/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2024/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958

Thường trú: Đường P, Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Đường D, khu phố M, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1957

Thường trú: Đường P, Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Đường D, khu phố M, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M và ông Trần Quốc T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19/5/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tự lập. Ban đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường. Đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống về mọi mặt. Vợ chồng không thể chia sẻ được mọi điều trong cuộc sống, tình trạng này kéo dài cho đến ngày nay. Nay bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà M và ông T có 03 con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 17/02/1980, Trần Nguyễn Mai K, sinh ngày 12/7/1983 và Trần Duy K2, sinh ngày 30/7/1991, đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

2. Bị đơn ông Trần Quốc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân đúng như bà M trình bày. Tuy nhiên, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì bà M trình bày không đúng, do cái tôi của hai bên quá lớn, hơn nữa quan điểm sống khác nhau nên mỗi lần vợ chồng bàn bạc chuyện gì thì kết quả đều xảy ra tranh cãi. Việc bất đồng quan điểm xảy ra từ rất lâu và là việc bình thường, gia đình nào cũng có nên ông T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà M và ông T có 03 con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 17/02/1980, Trần Nguyễn Mai K, sinh ngày 12/7/1983 và Trần Duy K2, sinh ngày 30/7/1991, đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

3. Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau: Về quan hệ hôn nhân: Bà M cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông T vì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh đã nhiều năm, không cải thiện được, bà M không thể tiếp tục chung sống với ông T, tình cảm vợ chồng đã không còn; Về con chung: Bà M và ông T có 03 con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 17/02/1980, Trần Nguyễn Mai K, sinh ngày 12/7/1983 và Trần Duy K2, sinh ngày 30/7/1991, đều đã thành niên; Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Ông Trần Quốc T xác định ngay cả khi vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau thì cuộc sống vợ chồng cũng vẫn không thay đổi, mâu thuẫn không thể cải thiện được do vợ chồng bất đồng quan điểm. Tuy vợ chồng có mâu thuẫn nhưng ông T không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng; Về con chung: Ông T và bà M có 03 con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 17/02/1980, Trần Nguyễn Mai K, sinh ngày 12/7/1983 và Trần Duy K2, sinh ngày 30/7/1991, đều đã thành niên; Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1 Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2 Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, cùng lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc T. Theo Kết quả xác minh của Công an phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn ông T đang cư trú tại Đường D, khu phố M, phường L, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Quốc T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/5/2009 và được Ủy ban nhân dân Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 71, quyển số 1/09. Do đó, căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Xét quan hệ hôn nhân phải xuất phát từ sự tự nguyện của cả hai bên. Nay bà M xác định đã suy nghĩ kỹ, cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T vì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh thường xuyên và trong thời gian dài, hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau. Ông T không đồng ý ly hôn, cũng không thể khuyên bà M đoàn tụ gia đình. Đồng thời, chính ông T cũng xác nhận dù vợ chồng có tiếp tục chung sống với nhau thì cuộc sống vợ chồng vẫn không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không cải thiện. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà M và ông T đã thật sự trầm trọng, khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M.

[2.2] Về con chung: Bà M và ông T có 03 con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 17/02/1980, Trần Nguyễn Mai K, sinh ngày 12/7/1983 và Trần Duy K2, sinh ngày 30/7/1991, đều đã thành niên.

[2.3] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M thuộc đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trần Quốc T.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Quốc T có 03 con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 17/02/1980, Trần Nguyễn Mai K, sinh ngày 12/7/1983 và Trần Duy K2, sinh ngày 30/7/1991, đều đã thành niên.

1.3 Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Đương sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M được miễn nộp.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Quốc T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu